UNIT 10: ENERGY SOURCES

Lesson 1

Word	Transcription	Meaning
coal (n)	/koʊl/	than đá
energy (n)	/ˈɛnərʤi/	năng lượng
hydropower (n)	/ˈhaɪdroʊˌpaʊr/	thủy điện
natural gas (n)	/ˈnæʧərəl gæs/	khí tự nhiên
non-renewable (adj)	/nɑn-riˈnuəbəl/	không thể tái tạo
oil(n)	/ɔɪl/	dầu
pollution (n)	/pəˈluʃən/	sự ô nhiễm
renewable (adj)	/riˈnuəbəl/	có thể tái tạo
solar power (n)	/ˈsoʊlər ˈpaʊər/	năng lượng mặt trời
source (n)	/sɔrs/	nguồn
wind power (n)	/wɪnd ˈpaʊər/	năng lượng gió

Lesson 2

Word	Transcription	Meaning
affect (v)	/əˈfɛkt/	gây ảnh hưởng, tác động
build (v)	/bɪld/	xây dựng
cheap (adj)	/ʧip/	rẻ
clean (adj)	/klin/	sạch

LIVEWORKSHEETS

create (v)	/kriˈeɪt/	tạo nên, gây ra
dangerous (adj)	/ˈdeɪnʤərəs/	nguy hiểm
electric (adj)	/ɪˈlɛktrɪk/	chạy bằng điện
expensive (adj)	/ɪkˈspɛnsɪv/	đắt tiền
microwave oven (n)	/ˈmaɪkrəˌweɪv ˈʌvən/	lò vi sóng, lò vi ba
mix (n)	/mɪks/	hỗn hợp, sự hòa trộn
noisy (adj)	/ˈnɔɪzi/	ồn ào
nuclear power (n)	/ˈnukliər ˈpaʊər/	Năng lượng hạt nhân
power plant (n)	/ˈpaʊər plænt/	Nhà máy điện
run (v)	/rʌn/	Chạy, hoạt động
solar panel (n)	/ˈsoʊlər ˈpænəl/	Tấm pin năng lượng mặt trời
wind turbine (n)	/wɪnd ˈtɜrbaɪn/	Tua bin gió

Lesson 3

Word	Transcription	Meaning
current (adj)	/ˈkɜrənt/	hiện nay
currently (adv)	/ˈkɜrəntli/	ở lúc này
expert (n)	/ˈɛkspərt/	chuyên gia
mayor (n)	/ˈmeɪər/	thị trưởng

LIVEWORKSHEETS